

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

**03 . Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Phải thu xây dựng cơ bản	9,399,870,778	14,247,639,949
Phải thu công tác thuê bao	27,196,898,313	38,382,911,306
Phải thu CTY MTĐT	-	4,455,317,672
Phải thu cho thuê mặt bằng	3,597,927,712	3,407,723,643
Phải thu phí vệ sinh môi trường	656,989,515	541,027,973
Phải thu đối tượng khác	174,622,808	599,280,756
<b>Cộng</b>	<b>41,026,309,126</b>	<b>61,633,901,299</b>

**04 . Trả trước người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Việt Nam	203,944,863	203,944,863
Công ty TNHH TMDV Điện Mạnh Phương	-	194,253,510
Công ty TNHH MTV TMDV An Gia Phú	-	131,123,656
Công ty CP Tư vấn KD XD Nam Á	116,300,800	116,300,800
Công ty TNHH Sài Gòn Ánh Ngọc	-	106,926,740
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Giáp	-	501,409,958
Công ty CP Gạch Thanh Bình	-	382,025,490
Công ty TNHH TM DV Hiếu Hồng Hà	-	372,017,558
Công ty CP SX TM VLXD Sài Gòn	-	434,545,292
Công ty TNHH P.P.R	-	475,945,413
Công ty TNHH TM VLXD Anh Quang	-	102,986,323
Công ty TNHH TM DV XD VLXD Lạc Việt	-	217,120,000
Cửa hàng hoa kiềng	-	509,966,306
Công ty TNHH SX TM Duyên Tân	-	232,215,940
Công ty CP VT TMXD CN Đức Long	-	210,218,182
Các khách hàng khác	257,889,582	1,073,423,413
<b>Cộng</b>	<b>578,135,245</b>	<b>5,264,423,444</b>
	Số cuối năm	Số đầu năm

**05 . Phải thu khác**

		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>			
Tạm ứng	(*)	3,793,967,712	11,030,875,013
Ký cược, ký quỹ	(**)	2,684,383,781	1,817,452,650
Phải thu khác		499,377,130	293,080,686
<b>Cộng</b>		<b>6,977,728,623</b>	<b>13,141,408,349</b>

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>(*) Chi tiết</b>		
Đội thi công số 1	3,086,365,743	3,092,884,412
Đội thi công số 2	260,000,000	320,304,217
Đội cây xanh	155,030,131	2,445,917,684
Đội dịch vụ đô thị	-	4,731,238,092
Xưởng sửa chữa	40,100,000	272,240,861
Đối tượng khác	252,471,838	168,289,747
<b>Cộng</b>	<b>3,793,967,712</b>	<b>11,030,875,013</b>
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>(**) Chi tiết</b>		
Bảo lãnh gói thầu CT xây dựng mới trường THCS Đặng Trần Côn		898,247,700
Bảo lãnh CT nạo vét cống, hầm ga thoát nước duy tu dặm vá hèm, duy tu sơn đường, biển báo trên địa bàn quận 3 năm 2018		285,000,000
Bảo lãnh CT chăm sóc bảo dưỡng công viên cây xanh trên địa bàn quận 4 năm 2018		90,000,000
Bảo lãnh CT nạo vét cống thoát nước trên địa bàn quận 4		250,000,000
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu ( Gói thầu Cung ứng dịch vụ công trên địa bàn Quận 3 giai đoạn 2019-2020 theo hồ sơ mời thầu ngày 13/08/2019) - Hiệu lực trong 151 ngày , từ 05/9/19 đến 02/02/20	2,000,000,000	
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Hạng mục : Nạo vét cống , hầm ga , duy tu dặm vá , via hè, đường nội bộ do Quận 3 quản lý , thay đan , sửa	607,000,000	
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Hạng mục : Trồng hoa tại công viên Công xã Paris từ Quý 4 năm 2019 đến tháng 12/2020.	40,000,000	
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu (Công trình: Đài tưởng niệm:Biệt động thành đánh đài phát thanh Sài gòn năm 1968, Gói thầu: Thi công	37,383,781	
Bảo lãnh xây dựng mới trụ sở UBND Phường 1		294,204,950
<b>Cộng</b>	<b>2,684,383,781</b>	<b>1,817,452,650</b>
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phải thu khác (*)	2,645,307,555	2,645,307,555
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (**)	-	(3,407,065,827)
<b>Cộng</b>	<b>2,645,307,555</b>	<b>(761,758,272)</b>
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>(*) Chi tiết</b>		
Giải tòa công trình Kênh Nhiêu Lộc	2,167,971,657	2,167,971,657
Giải tòa công trình Cổng Bà Xếp	326,150,687	326,150,687
Giải tòa các công trình khác	151,185,211	151,185,211
	<b>2,645,307,555</b>	<b>2,645,307,555</b>

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

*Đơn vị tính: VND*

**06 . Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19,146,436	-	28,007,554	-
Công cụ, dụng cụ	19,599,350	-	24,312,350	-
Hàng hóa	974,268,370		2,685,289,125	
Chi phí SXKDDD	2,118,298,264	-	2,819,524,798	-
<b>Cộng</b>	<b>3,131,312,420</b>	<b>-</b>	<b>5,557,133,827</b>	<b>-</b>

**07 . Tài sản cố định hữu hình**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>	<b>25,038,664,321</b>	<b>12,460,313,637</b>	<b>-</b>	<b>37,498,977,958</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	2,081,662,078			2,081,662,078
Máy móc thiết bị	276,277,841	257,681,818		533,959,659
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	22,095,561,852	12,202,631,819		34,298,193,671
Thiết bị, dụng cụ quản lý	585,162,550			585,162,550
<b>Giá trị hao mòn</b>	<b>17,197,921,400</b>	<b>1,708,522,369</b>	<b>-</b>	<b>18,906,443,769</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	1,777,844,648	63,288,121		1,841,132,769
Máy móc thiết bị	259,699,841	16,578,000		276,277,841
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	14,645,597,277	1,558,273,332		16,203,870,609
Thiết bị, dụng cụ quản lý	514,779,634	70,382,916		585,162,550
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>7,840,742,921</b>			<b>18,592,534,189</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	303,817,430	(63,288,121)	-	240,529,309
Máy móc thiết bị	16,578,000	241,103,818	-	257,681,818
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7,449,964,575	10,644,358,487	-	18,094,323,062
Thiết bị, dụng cụ quản lý	70,382,916	(70,382,916)	-	-

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	388,604,624	388,604,624
Máy móc thiết bị	134,925,538	134,925,538
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12,740,313,397	12,740,313,397
Thiết bị, dụng cụ quản lý	354,818,459	354,818,459
<b>Cộng</b>	<b>13,618,662,018</b>	<b>13,618,662,018</b>